

CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hữu Dũng

Nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Các vấn đề xã hội và phát triển bền vững có mối quan hệ hữu cơ với nhau và gắn rất chặt với mô hình tăng trưởng của một quốc gia, phù hợp với xu hướng chung của quốc tế. Đó là điều nhằm mục tiêu phát triển con người, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội và chủ động hội nhập quốc tế. Hơn 25 năm đổi mới, nhận thức về các vấn đề này ở nước ta đã có sự thay đổi cơ bản, việc giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển bền vững đã đạt được những thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong các vấn đề xã hội, nhất là các vấn đề xã hội bức xúc, làm cho phát triển xã hội chưa bền vững. Trong giai đoạn mới của sự phát triển, Việt Nam phải tiến tục đổi mới tư duy, nhận thức sâu sắc hơn về vấn đề này và ưu tiên tập trung vào giải quyết những vấn đề vừa cơ bản lâu dài, vừa bức xúc trước mắt về các vấn đề xã hội, góp phần phát triển bền vững đất nước.

Từ khóa: Các vấn đề xã hội, chính sách xã hội, công bằng xã hội, tăng trưởng bền vững, phát triển bền vững.

1. Nhận thức cơ bản về các vấn đề xã hội và phát triển bền vững

Phát triển bền vững là yêu cầu mang tính thời đại, xu hướng chung toàn cầu, là mục tiêu phát triển của các quốc gia trên thế giới. Tại Hội nghị Rio de Janeiro về môi trường và phát triển (1992) với sự đồng thuận của 178 nguyên thủ quốc gia đã đưa ra khái niệm: “*Phát triển bền vững là sự phát triển để đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không phương hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của cả thế hệ tương lai*”. Đó là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữ phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, hòa nhập xã hội nhóm yếu thế) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Mới đây chiến lược tăng trưởng của APEC (2010) hướng trọng tâm vào tăng trưởng với chất lượng cao hơn cũng theo quan điểm rất mới, dựa trên 5 đặc trưng: tăng trưởng cân bằng (*Balanced Growth*), tăng trưởng hài hòa hay không loại trừ

(*Inclusive Growth*), tăng trưởng bền vững (*Sustainable Growth*), tăng trưởng dựa trên trí tuệ hay tăng trưởng sáng tạo (*Innovative Growth*) và tăng trưởng an toàn (*Secure Growth*). Đây thực chất là một chiến lược kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội theo nguyên tắc công bằng và tiết bộ xã hội nhằm mục tiêu phát triển bền vững của APEC.

Phát triển bền vững xét từ góc độ các vấn đề xã hội liên quan đến nhiều mặt của đời sống xã hội có tính toàn cầu như kiểm soát tỷ lệ tăng dân số hợp lý; việc làm xanh, chống thất nghiệp; an ninh lương thực và XĐGN; hạn chế xu hướng gia tăng sự bất bình đẳng xã hội, nhất là đối với phụ nữ, nhóm xã hội yếu thế; tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội...

Đối với nước ta, các vấn đề xã hội và phát triển bền vững có nội hàm rất rộng, những về bản chất đó *sự phát triển hướng vào giải phóng triệt để và phát huy tối đa tiềm năng nguồn nhân lực; tạo cơ hội để mọi người lao động có việc làm sạch, làm việc trong môi trường an toàn và vệ sinh, tăng thu nhập, bảo đảm công bằng trong phân phối tiền lương và thu nhập; chăm sóc tốt hơn người có công; giảm nghèo vững chắc và gắn với phát triển, thu hẹp khoảng*

cách giàu nghèo giữa các vùng, các tầng lớp dân cư, các dân tộc; hoà nhập tốt hơn và tăng cường sự tham gia của nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương; thực hiện bình đẳng giới trong mọi mặt của đời sống xã hội; đẩy lùi và giảm thiểu tác hại của tệ nạn xã hội.

Các tiêu chí cơ bản phản ánh sự phát triển bền vững các vấn đề xã hội là (i) đảm bảo phát triển các vấn đề xã hội trong mối quan hệ về số lượng, đồng thời coi trọng mặt chất lượng; (ii) duy trì xu thế phát triển ổn định trong dài hạn; (iii) tăng khả năng cạnh tranh của nguồn nhân lực, của nền kinh tế trong kinh tế thị trường; (iv) hạn chế tối đa rủi ro xã hội trong quá trình phát triển đối với mọi người dân; (v) đảm bảo công bằng xã hội.

Trong thế giới hiện đại, phát triển bền vững của các quốc gia xoay quanh trục trung tâm, cơ bản của nó là giải quyết hài hoà giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và các vấn đề xã hội trên nguyên tắc công bằng, tiến bộ, bảo vệ môi trường thông qua chính sách phát triển quốc gia. Một chính sách tăng trưởng kinh tế tốt là một chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong công bằng, không làm gia tăng quá đáng mức độ chênh lệch về thu nhập giữa các vùng, các nhóm dân cư, tăng trưởng phải gắn với xoá đói giảm nghèo; mọi người, nhất là người nghèo, đều được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, một chính sách xã hội tích cực là một chính sách phù hợp và dựa trên cơ sở của tăng trưởng kinh tế, tạo ra cái nền ổn định và động lực cho tăng trưởng kinh tế. Và như vậy, chính sách xã hội được thực hiện theo nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội sẽ là yếu tố, động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Mối quan hệ mật thiết giữa các vấn đề xã hội và phát triển bền vững thể hiện ở các khía cạnh sau đây:

Một là, đảm bảo quyền cơ bản, đáp ứng nhu cầu sống của con người và vì mục tiêu phát triển con người

Các vấn đề xã hội liên quan đến con người và phát triển con người. Trong xã hội hiện đại và văn minh các chính sách xã hội được tiếp cận trên cơ sở quyền con người. Tức là hướng vào thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển của mọi người dân và thúc đẩy hòa nhập xã hội nhóm yếu thế, nhất là nhóm có nguy cơ cao bị loại trừ xã hội (người già không nơi nương tựa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS...) thông qua

phát triển hoàn chỉnh và có tính nhân bản của hệ thống chính sách xã hội quốc gia. Đây là các vấn đề cơ bản, gốc rễ của phát triển bền vững.

Phát triển con người trên cơ sở đảm bảo quyền cơ bản của con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện và tiền đề để đảm bảo các nhu cầu cơ bản cho mọi người dân. Đó là mục tiêu cao cả của tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, đảm bảo các nhu cầu cơ bản của mọi người tác động trở lại, tạo động lực mới và tạo nền ổn định xã hội cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong xã hội hiện đại, phát triển con người có nội hàm rất rộng, nhưng quan trọng nhất là phát triển nguồn lực con người (nguồn nhân lực) đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đất nước; đảm bảo ASXH cho toàn dân, coi đầu tư cho đảm bảo ASXH cũng chính là đầu tư cho phát triển sẽ là yếu tố quan trọng, tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững đất nước.

Thực hiện công bằng xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội cho phát triển bền vững

Các vấn đề xã hội và phát triển bền vững dựa trên nguyên tắc rất cơ bản là công bằng xã hội và hài hòa lợi ích giữa các chủ thể, nhóm xã hội nhằm đạt được sự đồng thuận xã hội. Trong đó các chính sách xã hội được đặt ngang tầm với chính sách kinh tế và phù hợp với khả năng của nền kinh tế; mở rộng cơ hội cho mọi người trong việc thụ hưởng đầy đủ các thành quả tăng trưởng và phát triển kinh tế, phòng ngừa và khắc phục các rủi ro trong kinh tế thị trường và rủi ro xã hội khác; không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người... Đó là cơ sở kinh tế, xã hội tạo sự đồng thuận cao giữa các chủ thể, nhóm xã hội cho phát triển bền vững

Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc trong các thời kỳ phát triển

Kinh tế thị trường bao giờ cũng có sự cạnh tranh rất gay gắt và xu hướng tối đa hóa lợi nhuận là động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, song cũng có rất nhiều rủi ro và phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc, nhất là vấn đề nâng cao khả năng cạnh tranh của nguồn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo, dạy nghề; vấn đề việc làm và giảm thất nghiệp; xoá đói giảm nghèo; hòa nhập xã hội nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương... Giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc thông qua hệ thống chính sách xã

hội, nhất là ASXH, phúc lợi xã hội và dịch vụ xã hội cơ bản, sẽ góp phần quan trọng làm lành mạnh hóa các quan hệ xã hội và ổn định xã hội, tạo nền tảng xã hội ổn định cho phát triển bền vững.

Thúc đẩy hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là xu thế khách quan. Trong quá trình hội nhập quốc tế các quốc gia phải chủ động và tích cực mở rộng quan hệ hợp tác song phương, đa phương và phi chính phủ; tham gia ngày càng sâu rộng vào phân công lao động quốc tế, vào chuỗi giá trị gia tăng và mạng phân phối toàn cầu. Trong quá trình đó, vấn đề xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu hội nhập là một trong những điều kiện của hội nhập, đồng thời cũng tác động rất lớn đến tăng cường hội nhập quốc tế trong một sân chơi bình đẳng và toàn cầu.

Đặc biệt, hệ thống chính sách xã hội phải phù hợp với các công ước quốc tế, nhất là các công ước quốc tế về lao động của ILO mà các quốc gia đã phê chuẩn, các cam kết khi ra nhập tổ chức Thương mại quốc tế và các cam kết quốc tế khác như cam kết Copenhagen về phát triển xã hội, cam kết thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ... Ở đây, quan trọng nhất là vấn đề công bằng trong đối xử quốc gia; đảm bảo gắn tăng trưởng, phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, trong đó tập trung ưu tiên vào mục tiêu xóa bỏ đói nghèo trên thế giới; thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu có đủ việc làm như một ưu tiên cơ bản của các chính sách kinh tế và xã hội; thúc đẩy hòa nhập xã hội bằng cách phát triển xã hội ổn định, an toàn và công bằng, dựa trên việc thúc đẩy và bảo đảm quyền con người, không phân biệt đối xử, khoan dung, tôn trọng sự đa dạng, cơ hội công bằng, đoàn kết, an ninh và có sự tham gia của mọi người, kể cả những người hoặc những nhóm dễ bị tổn thương và bị thiệt thòi. Đó là, cùng cộng đồng quốc tế trong nỗ lực chung thực hiện tuyên bố Thiên niên kỷ và 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ quan trọng.

Như vậy, các vấn đề xã hội và phát triển bền vững phản ánh những giá trị nhân văn của xã hội; thể hiện lợi ích và trách nhiệm của cộng đồng xã hội nói chung và của từng công dân; điều chỉnh các mối quan hệ về quyền và lợi ích giữa con người với con người, giữa con người với xã hội và thiên nhiên, môi trường, nhằm mục tiêu thoả mãn các nhu cầu ngày càng cao về đời sống vật chất và tinh thần của con người trong xã hội.

2. Thực trạng, những vấn đề đặt ra về các vấn

đề xã hội và phát triển bền vững ở nước ta

Những thành tựu

Hơn 25 năm đổi mới, nhận thức về các vấn đề xã hội và phát triển bền vững trong giai đoạn mới đã được thể chế hoá về mặt Nhà nước, tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội công bằng và tiến bộ; đồng thời ngày càng được khẳng định trong cuộc sống, đã đạt được những thành tựu quan trọng, có thể đánh giá khái quát trên các mặt sau:

Thứ nhất, Nhà nước đã ban hành hệ thống chính sách vĩ mô về phát triển kinh tế; ban hành Luật đất đai, Luật doanh nghiệp, Luật thương mại, Luật cạnh tranh... phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập; đổi mới chính sách đất đai, thuế, tín dụng ưu đãi... hướng vào phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực phi kết cấu... để đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, tăng nguồn thu Ngân sách và điều chỉnh cơ cấu chi tiêu công, tạo điều kiện và tiền đề cho thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội, đặc biệt là giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc như phát triển nguồn nhân lực, việc làm, xoá đói giảm nghèo, phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản và hoà nhập xã hội nhóm yếu thế...

Thứ hai, hệ thống luật pháp liên quan đến các vấn đề xã hội đã được ban hành phù hợp với yêu cầu đổi mới, nhất là Bộ Luật Lao động, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Giáo dục, Luật dạy nghề, Luật BHXH, Pháp lệnh ưu đãi Người có công, Luật Người khuyết tật, Luật Người cao tuổi, Luật bình đẳng giới, Luật phòng chống mại dâm, Luật phòng chống mua bán người, Luật phòng chống bạo lực gia đình... Có thể nói, hầu hết các đối tượng xã hội đã được điều chỉnh và hưởng lợi từ các chính sách, luật pháp. Đó là khung khổ pháp luật đảm bảo cho việc giải quyết các vấn đề xã hội và thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội công bằng và tiến bộ.

Thứ ba, hình thành các chương trình mục tiêu quốc gia giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc như Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và dạy nghề, trợ giúp các xã đặc biệt khó khăn, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, xây dựng nông thôn mới, tiêm chủng mở rộng cho trẻ em, xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phòng chống tệ nạn xã hội... Đồng thời, hình thành các quỹ quốc gia về xã hội như quỹ việc làm, quỹ xoá đói giảm nghèo, các quỹ

xã hội khác (quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ tình thương...). Đó chính là các chương trình hành động đồng bộ (từ chính sách, giải pháp cho đến nguồn lực), cụ thể để giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc có định hướng, tập trung vào các đối tượng, các địa bàn trọng điểm và thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội.

Thứ tư, thực hiện chủ trương xã hội hoá trong việc thực hiện các chính sách xã hội nhằm huy động mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực trong dân và ở địa phương cơ sở; lồng ghép các chương trình mục tiêu nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho giải quyết các vấn đề xã hội theo hướng bền vững. Đặc biệt, nhiều chính sách xã hội hợp với lòng dân, được nhân dân ủng hộ và trở thành phong trào sôi động trong cả nước như phong trào xoá đói giảm nghèo, phong trào đền ơn đáp nghĩa người có công, phong trào trợ giúp đồng bào bị thiên tai... Các phong trào này đã xuất hiện và hình thành những nét văn hóa đẹp, từng bước xác lập thang giá trị và chuẩn mực xã hội mới trong đời sống xã hội nước ta.

Thứ năm, nhiều năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế- xã hội. Nền kinh tế Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng cao và tương đối ổn định, giai đoạn 2001-2010, GDP đạt bình quân 7,26%/năm, năm 2011 mặc dù bị tác động mạnh của khủng hoảng tài chính- tiền tệ và suy thoái kinh tế toàn cầu nhưng GDP vẫn tăng cao (5,89%). Tăng trưởng kinh tế đã tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội đặt ra trong thực tế. Tỷ trọng đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho chính sách xã hội trên 28%. Nhà nước đặc biệt ưu tiên đầu tư cho tạo việc làm, dạy nghề, giảm nghèo, ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội... Cùng với tăng đầu tư của Nhà nước cho chính sách xã hội, đã huy động mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực trong nhân dân và ở địa phương, cơ sở theo tinh thần xã hội hóa; đồng thời thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu khác nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho thực hiện chính sách XH. Nguồn lực huy động từ cộng đồng, các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và sự hợp tác quốc tế chiếm khoảng 30% trong tổng chi cho lĩnh vực xã hội.

Quy mô đào tạo nguồn nhân lực (NNL) tăng nhanh, cơ cấu trình độ chuyển mạnh sang đào tạo NNL trình độ cao. Tỷ lệ lao động qua đào đến năm 2010 đạt 40%, trong đó qua đào tạo nghề là 30%. Kết quả này tạo cơ hội thuận lợi cho người lao động

tự tạo việc làm hoặc tìm việc làm trên thị trường lao động.

Tình hình việc làm của người lao động đã có nhiều cải thiện. Tổng việc làm tăng từ 37,61 triệu năm 2000 lên 48,90 triệu năm 2010, tăng 11,29 triệu, tăng trưởng việc làm bình quân 3%/ năm; số việc làm mới được tạo ra các năm 2005 – 2010 bình quân khoảng 1,6 triệu, năm 2011 tuy thấp hơn nhưng cũng đạt trên 1,5 triệu. Trong đó khoảng 75% là từ các chương trình phát triển kinh tế- xã hội, 25% từ các chương trình mục tiêu việc làm, giảm nghèo và xuất khẩu lao động... Thất nghiệp thành thị có xu hướng giảm liên tục, năm 2000 là 6,42% đến năm 2010 giảm xuống khoảng dưới 5% và năm 2011 là 4,1%.

Quy mô đối tượng tham gia BHXH tăng nhanh. Năm 2001, số đối tượng tham gia BHXH bắt buộc chỉ có 4,8 triệu người, đến năm 2011 tăng lên trên 10,075 triệu người, chiếm khoảng 22% lực lượng lao động. Bảo hiểm thất nghiệp bắt đầu thực hiện năm 2009, đến năm 2011 đã có gần 8 triệu người tham gia, chiếm 73,23 so với diện cần tham gia. Theo báo cáo của Bộ Y tế, năm 2001, có 11,3 triệu người tham gia BHYT, trong đó có 6,7 triệu người tham gia BHYT bắt buộc; đến năm 2011, số đối tượng tham gia BHYT đã tăng lên khoảng 53,114 triệu người, gấp 4,7 lần so với năm 2001, chiếm 60,5% dân số cả nước.

Tốc độ giảm nghèo nhanh và liên tục qua các năm. Theo chuẩn nghèo của Ngân hàng thế giới tính cho Việt Nam, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 58,1% năm 1993, đến năm 2011 còn khoảng dưới 10 %, sau 18 năm, đã giảm hơn 4/5 hộ nghèo. Theo chuẩn nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo (áp dụng từ năm 2006), đến năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn khoảng 9,45 % và năm 2011 còn khoảng gần 8%; người nghèo tiếp cận tốt hơn các nguồn lực kinh tế và dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở...).

Số lượng đối tượng được TGXH thường xuyên ngày càng mở rộng và tăng nhanh. Năm 2005 cả nước có khoảng 416 nghìn đối tượng, đến năm 2011 tăng lên trên 1,674 triệu, tăng gấp 4 lần. Trong đó, năm 2010 nhóm người từ 85 tuổi trở lên chiếm 43,1%, nhóm người khuyết tật chiếm 24,5%, người già cô đơn khoảng 9,6%, người tâm thần khoảng 8,6%, người đơn thân nuôi con nhỏ khoảng 7,6%, trẻ em mồ côi khoảng 5%.

Từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh

thần cho trẻ em; 95% trẻ em được tiếp cận dịch vụ y tế, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 33,8% năm 2000 xuống còn 17,5% năm 2010, giảm tỷ lệ tử vong cho trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi, tăng tỷ lệ trẻ em đến trường và được phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; trẻ em khó khăn và có hoàn cảnh đặc biệt được quan tâm, chăm sóc và hòa nhập cộng đồng.

Tồn tại và những vấn đề đặt ra

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong các vấn đề xã hội, nhất là các vấn đề xã hội bức xúc, làm cho phát triển xã hội chưa bền vững, cụ thể là:

- Thể chế đảm bảo công bằng xã hội trong kinh tế thị trường định hướng XHCN chưa được hoàn thiện. Đặc biệt, chưa phân định rõ vai trò của Nhà nước và vai trò của thị trường trong phân bổ các nguồn lực, nhất là phân bổ chi tiêu công cho chính sách xã hội. Trên thực tế, nhiều chính sách xã hội, nhất là ASXH và phúc lợi xã hội, chưa được đặt đúng và ngang tầm với chính sách kinh tế, còn đi sau chính sách kinh tế, chưa được đầu tư thỏa đáng, mà còn phụ thuộc quá nhiều vào ngân sách nhà nước; chưa thực sự coi trọng đúng mức đầu tư cho chính sách xã hội là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển. Hơn nữa, nhiều vấn đề xã hội, cần có sự đầu tư chủ yếu từ ngân sách Nhà nước lại có xu hướng xoá bao cấp một cách tràn lan, thị trường hoá bằng bất cứ giá nào; trong khi đó, một số chính sách lại có xu hướng bao cấp nặng theo kiểu ban phát, với cơ chế xin-cho dẫn đến tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước, vào cấp trên và phát sinh tiêu cực, tham nhũng.

- Xã hội càng phát triển, quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường càng mạnh và hội nhập quốc tế càng sâu rộng thì rủi ro xã hội càng nhiều. Do đó, nhu cầu đảm bảo ASXH càng đa dạng, phong phú và đối tượng ASXH tăng nhanh, đang mâu thuẫn với hệ thống ASXH hiện hành còn nhiều bất cập. Đó là một hệ thống chưa hoàn chỉnh và thống nhất, thiếu gắn kết và hỗ trợ nhau; khả năng mở rộng phạm vi bao phủ và mức trợ cấp còn thấp nên năng lực chống đỡ các rủi ro, biến cố của người dân chưa cao và hiệu quả.

- Hệ thống sự nghiệp cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giao dục...) tuy có phát triển, nhưng vẫn nghiêng về phát triển các tổ chức sự nghiệp công lập là chính. Sự tham gia của các đối tác xã hội vào hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội chưa mạnh, đa dạng

và chưa chuyển mạnh sang cung cấp dịch vụ công, chăm sóc đối tượng xã hội dựa vào cộng đồng là chủ yếu theo hướng xã hội hoá. Hơn nữa, cũng chưa có nhận thức thống nhất và đầy đủ về công tác xã hội như một nghề có tính chuyên nghiệp (mặc dù ngày 25 tháng 3 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số: 32/2010/QĐ-TTG Phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020). Do đó, đến nay, cũng chưa phát triển và xây dựng được một đội ngũ cán sự xã hội theo hướng chuyên môn hoá (chuyên nghiệp).

- Chính sách, luật pháp về xã hội thiếu đồng bộ, còn nhiều sơ hở, việc tổ chức triển khai thực hiện chưa nghiêm; cải cách hành chính về quản lý các vấn đề xã hội chưa đạt hiệu quả cao, còn nhiều rào cản, gây phiền hà, người dân khó tiếp cận chính sách và dịch vụ xã hội; hiện tượng làng phí, thất thoát, tiêu cực còn xảy ra ở nhiều nơi. Hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về các vấn đề xã hội và áp dụng công nghệ thông tin quản lý lĩnh vực xã hội còn yếu kém, nhất là chưa có mã số ASXH cá nhân.

- Thị trường lao động phát triển chưa đồng đều, nhất là thị trường lao động ở nông thôn, khu vực phi kết cấu còn sơ khai, việc gắn kết cung - cầu lao động còn hạn chế; tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn còn rất nghiêm trọng, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên còn rất cao, gấp khoảng 2- 3 lần tỷ lệ thất nghiệp chung. Kết quả XĐGN chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo đã thoát nghèo nhưng nằm sát chuẩn nghèo rất lớn (70- 80%), tỷ lệ tái nghèo cao (7%-10% trong tổng số người đã thoát nghèo hàng năm); phân hóa giàu nghèo có xu hướng tăng, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa 20 % nhóm giàu nhất so với 20% nhóm nghèo nhất lên tới 9,1 lần (năm 2011). Tỷ lệ tham gia BHXH trên tổng số lực lượng lao động còn thấp (22%); hơn 20% lao động trong diện BHXH bắt buộc nhưng chưa tham gia; tỷ lệ trốn, nợ đọng BHXH còn lớn (10%). Tỷ lệ đối tượng cần TGXH chưa được hưởng trợ cấp xã hội rất lớn (gần 30%). Mức độ xã hội hóa chưa cao, tỷ lệ chăm sóc đối tượng tại cộng đồng chưa nhiều (khoảng 25%- 30%).

3. Những ưu tiên giải quyết các vấn đề xã hội theo hướng phát triển bền vững

a. Phát triển NNL, thị trường lao động gắn kết cung – cầu lao động, tạo việc làm bền vững với thu nhập đảm bảo cuộc sống và giảm thất nghiệp

- Tập trung mọi nguồn lực cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng và trình độ cao. Tạo bước đột

phá về dạy nghề gắn với nhu cầu của nền kinh tế, của xã hội, nhu cầu việc làm của người lao động; nâng cao chất lượng dạy nghề nhằm tạo cơ hội cho mọi người tự tạo việc làm và tìm việc làm trên thị trường lao động. Đặc biệt, mở rộng quy mô dạy nghề cho người lao động ở nông thôn, phục vụ có hiệu quả cho chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, tạo nhiều việc làm có thu nhập cao, cải thiện đời sống cho người lao động. Thực hiện chính sách xã hội trong dạy nghề, nhất là cho lao động nông thôn, bộ đội xuất ngũ, con em gia đình chính sách xã hội, gia đình nghèo, thanh niên dân tộc thiểu số, người tàn tật còn khả năng lao động...

- Bảo đảm tạo đủ việc làm, việc làm bền vững, có chất lượng và thu nhập cao cho người lao động (cả trong nước và xuất khẩu lao động); đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, nhất là công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển thị trường lao động đồng đều giữa các vùng nhằm kết nối cung- cầu lao động; tăng lao động làm công ăn lương thông qua chiến lược và chương trình quốc gia phát triển doanh nghiệp. Phát triển hệ thống thông tin, phân tích và dự báo thị trường lao động áp dụng công nghệ thông tin hiện đại và nối mạng quốc gia; thiết lập hệ thống kết nối giữa hướng nghiệp- dạy nghề- thông tin, tư vấn, giới thiệu việc làm- doanh nghiệp, người sử dụng lao động.

b. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Đây là chính sách đặc biệt quan trọng, được Đảng, Nhà nước và toàn dân quan tâm với tất cả trách nhiệm và lương tâm của mình trong các giai đoạn cách mạng. Trong thời kỳ mới cần chú trọng:

- Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách, cơ chế luật pháp đối với người có công nhằm tiếp tục cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người có công, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, căn cứ địa kháng chiến và cách mạng.

- Duy trì và phát triển các phong trào đền ơn đáp nghĩa, các chương trình xã hội khác hướng vào tạo cơ hội cho gia đình người có công phát triển kinh tế, nhất là chương trình giảm nghèo, việc làm, phát triển kinh tế - văn hoá vùng đặc biệt khó khăn và căn cứ cách mạng trước đây...

- Tập trung giải quyết dứt điểm những tồn đọng trong công tác mộ, bia, nghĩa trang liệt sỹ; thực hiện chương trình cung cấp thông tin cho thân nhân liệt sỹ về phần mộ; tiếp tục nghiên cứu bổ sung chính sách ưu đãi đối với Người có công trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

c. Tập trung thực hiện chủ trương khuyến khích làm giàu, đồng thời tích cực giảm nghèo bền vững, vươn lên no ấm (khá giả)

- Thực hiện chính sách tăng trưởng gắn với giảm nghèo bền vững; đưa mục tiêu giảm nghèo vào nội dung chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, của từng vùng và địa phương; vào chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn; xây dựng và thực hiện chương trình phát triển cộng đồng và phát triển nông thôn mới gắn với giảm nghèo.

- Tạo điều kiện cho người nghèo nâng cao năng lực thị trường và đa dạng hóa sinh kế thông qua các chương trình dạy nghề, hướng dẫn cách làm ăn, tiếp cận các nguồn lực kinh tế và các thị trường cơ bản (đất đai, vốn, thị trường lao động, khoa học- kỹ thuật và công nghệ, thị trường hàng hóa đầu vào, đầu ra...) để tạo việc làm, đa dạng hóa sinh kế và tăng thu nhập.

- Tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận thuận lợi và với chi phí thấp các dịch vụ xã hội cơ bản, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; hỗ trợ người nghèo từng bước tiếp cận dịch vụ xã hội chất lượng cao (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, văn hoá...). Giảm nguy cơ rủi ro cho người nghèo, nhất là rủi ro do thiên tai, biến đổi khí hậu, do cơ chế thị trường, sự tác động của các cú sốc từ bên ngoài (khủng hoảng, suy thoái kinh tế thế giới, lạm phát...), cũng như những bất trắc trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật, tai nạn...).

- Tập trung nguồn lực cho các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số... thông qua chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững ở các vùng này nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, các tầng lớp dân cư, các dân tộc.

d. Phát triển mạnh và đa dạng hóa hệ thống BHXH, BHYT, tiến tới BHYT toàn dân

- Xây dựng một hệ thống BHXH hoàn chỉnh, đa dạng, theo nguyên tắc đóng- hưởng bao gồm BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất

ngành và BHYT. Nghiên cứu chuyển mô hình bảo hiểm hưu trí hiện nay (tọa thu, tọa chi) sang mô hình tài khoản cá nhân danh nghĩa.

- Nghiên cứu tách BHXH đối với khu vực hành chính sự nghiệp và khu vực doanh nghiệp. BHXH khu vực hành chính, sự nghiệp gắn liền với chính sách cán bộ, công chức và nền hành chính quốc gia, gắn với cung cấp dịch vụ công và về cơ bản có nguồn đóng góp từ ngân sách nhà nước. Bảo hiểm xã hội khu vực doanh nghiệp gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Bổ sung, sửa đổi các chế độ BHXH còn bất hợp lý; điều chỉnh lương hưu và trợ cấp BHXH theo cơ chế tạo nguồn, độc lập tương đối với chính sách tiền lương, giảm dần phân hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

- Khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm bổ sung và tự nguyện khác, nhất là doanh nghiệp thực hiện bảo hiểm hưu trí theo cơ chế thỏa thuận.

e. Ổn định và từng bước cải thiện đời sống đối tượng trợ giúp xã hội, tạo điều kiện và cơ hội cho đối tượng hoà nhập tốt hơn vào cộng đồng

- Hoàn thiện hệ thống chính sách trợ giúp xã hội dựa trên cơ sở mức sống tối thiểu của xã hội và đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích sự nỗ lực vươn lên của bản thân đối tượng và hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng. Chủ động phòng tránh thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu đến lao động, việc làm và thu nhập của người dân, nhất là ở nông thôn, các vùng thường xuyên bị thiên tai... Đa dạng hóa các loại hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội tự nguyện, nhân đạo, chuyển mạnh sang cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng. Tạo cơ hội và ưu tiên cho các đối tượng chính sách xã hội tiếp cận nguồn lực kinh tế (trước hết là người còn khả năng lao động), dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng về giáo dục, đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, văn hóa, thông tin... thông qua thực hiện các chương trình mục tiêu.

- Bảo đảm quyền cơ bản cho trẻ em trong phát triển (thể chất và tinh thần), tạo tiền đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tập trung nguồn lực bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (trẻ em mồ côi, trẻ em khuyết tật, trẻ em lang thang kiếm sống...); nhất là phòng ngừa và giải quyết trẻ em bị xâm hại, bị bạo lực, trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Ưu tiên hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em vùng nông thôn

nghèo và khó khăn, vùng dân tộc, miền núi. Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em nhằm bảo đảm cho mọi trẻ em, đặc biệt là trẻ em có nguy cơ cao bị hạn chế phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, tiếp cận các dịch vụ này thuận lợi và hiệu quả.

f. Thực hiện bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, giảm và thu hẹp dần khoảng cách giới

- Từng bước đảm bảo trên thực tế sự bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thu hẹp dần khoảng cách giới và xóa bỏ định kiến giới.

- Giải phóng và phát huy tối đa tiềm năng của con người trên cơ sở tạo cơ hội như nhau giữa nam và nữ tham gia vào quá trình phát triển.

- Thực hiện công bằng xã hội giữa nam và nữ trong hưởng thụ các thành quả phát triển, nhất là trong phân phối thu nhập lần đầu và phân phối lại thông qua chính sách xã hội, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội.

- Thực hiện hỗ trợ nam và nữ trong quá trình phát triển, trước hết cho nhóm yếu thế nam cũng như nữ để giúp họ tự vươn lên trong quá trình phát triển.

- Tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo thực hiện bình đẳng giới trong những ngành, vùng, khu vực có sự bất bình đẳng hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao; giải quyết những vấn đề bức xúc về bất bình đẳng giới, nhất là trong quan hệ lao động, quan hệ gia đình, ở vùng nông thôn, vùng nghèo, vùng miền núi còn nhiều tập tục lạc hậu, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

g. Kiểm chế phát triển, đẩy lùi và hạn chế tác hại của tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, mại dâm

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, vận động, giáo dục, nâng cao nhận thức định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội, lối sống lành mạnh của con người mới trong kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhất là trong thanh thiếu niên để không sa vào tệ nạn xã hội, bắt đầu từ gia đình, đến nhà trường và cộng đồng, toàn xã hội.

- Tổng kết và nhân rộng các mô hình hiệu quả chữa trị, cai nghiện và tái hòa nhập cộng đồng các đối tượng nghiện ma túy, mại dâm. Áp dụng các giải pháp kinh tế - xã hội sau cai nghiện, nhất là quản lý chặt đối tượng, dạy nghề, lao động trị liệu, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, hòa nhập cộng đồng.

- Thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng xã, phường lành mạnh, không có tệ nạn xã hội, gắn chặt

với cuộc vận động “xây dựng xã/phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội” và “toàn dân xây dựng đời sống văn hóa mới”.

- Tăng cường quản lý nhà nước trên từng địa bàn (xã, phường), phát hiện, nắm chắc đối tượng, thực hiện các biện pháp mạnh mẽ, kiên quyết lập lại trật tự, kỷ cương, lành mạnh hóa các hoạt động kinh doanh, dịch vụ trên từng địa bàn.

h. Hoàn thiện và đổi mới phương thức quản lý, hoạt động của hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội công

Dịch vụ công lĩnh vực các vấn đề xã hội là một vấn đề rất lớn liên quan đến thể chế phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội của một quốc gia trong một xã hội phát triển, nhất là trong xã hội dân chủ.

Đó là những dịch vụ có tính chất công cộng về các vấn đề xã hội mà Nhà nước phải có trách nhiệm tổ chức cung cấp để phục vụ cho nhu cầu chung cần thiết cho cuộc sống cộng đồng, đảm bảo an toàn xã hội và không vì mục tiêu lợi nhuận. Điều này có nghĩa là trách nhiệm chính trong tổ chức cung cấp dịch vụ công về các vấn đề xã hội thuộc về Nhà nước. Tuy nhiên, việc cung cấp dịch vụ công cụ thể này có thể do Nhà nước trực tiếp làm hoặc do các

đối tác xã hội làm theo pháp luật quy định và sự hướng dẫn, giám sát, quản lý của Nhà nước.

Tuy nhiên, cần lưu ý đối với nước ta khi lựa chọn dịch vụ công về các vấn đề xã hội để Nhà nước ưu tiên cung cấp hoặc mở rộng sự tham gia của các đối tác xã hội thực hiện, cần dựa trên các tiêu chí sau:

- Đối tượng hưởng là công dân nói chung, nhưng tập trung ưu tiên cho người nghèo, nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương và rủi ro do cơ chế thị trường hay rủi ro xã hội khác.

- Là thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu của con người để đảm bảo an toàn xã hội, nhất là dạy nghề, giới thiệu việc làm, BHXH, giảm nghèo, chăm sóc đối tượng chính sách xã hội...

- Là những dịch vụ không cho phép thị trường hoá một cách tràn lan, nhưng có thể áp dụng biện pháp thị trường để việc cung cấp dịch vụ hiệu quả hơn.

Các cơ sở cung cấp dịch vụ công về các vấn đề xã hội cần phải đổi mới hoạt động theo hướng là đơn vị tự chủ và tự chịu trách nhiệm, chuyển mạnh sang cung cấp dịch vụ công và chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng; đảm bảo chất lượng cung cấp dịch vụ góp phần phát triển xã hội bền vững. □

Tài liệu tham khảo:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X và XI, NXB Chính trị Quốc gia, 2006 và 2011, Hà Nội.
2. Nghị quyết 15/TW của BCH TW khóa XI về chính sách xã hội.
3. Bộ luật Lao động năm 1995 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (năm 2002, 2006 và 2007).
4. Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2007.
5. Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2009.
6. GS.TS. Mai Ngọc Cường (chủ biên): “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam”, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009.
7. FES: Social in Southeast & East Asia, Printed in Germany 2002.
8. ILO: Công ước số 102 năm 1952 về đảm bảo xã hội- các quy phạm tối thiểu.
9. Quyết định số: 32/2010/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020.
10. Nghị định số 13/2010/NĐ-CP về chính sách chế độ trợ giúp xã hội.
11. Báo cáo tổng kết công tác ngành hàng năm của Bộ Lao động - thương binh và xã hội.
12. Tổng cục Thống kê: Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam, 2 năm một lần -VHLSS.
13. Báo cáo hàng năm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
14. Báo cáo hàng năm của Tổng cục Dạy nghề.
15. Bộ Lao động - thương binh và xã hội: Đề án Chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2011 - 2020.